

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2023/DS-PT

Ngày: 18 - 8 - 2023

“V/v tranh chấp  
hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đức Dũng

*Các Thẩm phán:* Bà Trịnh Thị Thu Lan.

Bà Trần Thị Túc.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hồng Như - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Kim Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 18/8/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 41/2023/TLPT-DS ngày 26 tháng 6 năm 2023, về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 06/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 69/2023/QĐ-PT ngày 26/7/2023, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ngân hàng X (sau đây viết là Ngân hàng); địa chỉ trụ sở: số 02 đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn Th – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Tấn H - Chức vụ: Giám đốc X – Chi nhánh thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (Theo văn bản ủy quyền số: 2965/QĐ-HĐTV-PC ngày 27/12/2019 do Tổng Giám đốc ký).

Người được ủy quyền lại: Bà Nguyễn Thị Thùy L – Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch C - X – chi nhánh thành phố Q (Theo văn bản ủy quyền số: 241/UQ-A ngày 09/11/2022); địa chỉ: số 650 đường QT, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

**- Bị đơn:** Ông Phạm T – sinh năm 1957 và bà Phan Thị Kim A – sinh năm 1963; cùng cư trú tại số 44 đường Y, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

**- Người kháng cáo:** Ông Phạm T và bà Phan Thị Kim A là bị đơn trong vụ án.

(Bà Nguyễn Thị Thùy L, bà Phan Thị Kim A có mặt, ông Phạm T vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/10/2022, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là Ngân hàng X do bà Nguyễn Thị Thùy người đại diện theo ủy quyền, trình bày:*

Ngày 12/8/2021, Ngân hàng X – chi nhánh thành phố Q (viết tắt là Ngân hàng) cho ông Phạm T và bà Phan Thị Kim A vay theo Hợp đồng tín dụng số 4506LAV202101542 số tiền cho vay 6.000.000.000 đồng; thời hạn vay là 120 tháng, tính từ ngày tiếp theo liền kề ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày trả nợ cuối cùng được ghi trên phụ lục hợp đồng nhận tiền vay và định kỳ hạn trả nợ kèm theo hợp đồng tín dụng này; mục đích sử dụng vốn vay: Bù đắp chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở; lãi suất vay 9,5%/ năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng; lãi suất ưu đãi 8,55%/năm từ ngày giải ngân đến hết ngày 31/12/2021; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; lãi suất cho vay áp dụng theo phương thức thả nổi, điều chỉnh theo lãi suất cho vay cùng loại theo quy định của bên cho vay; phương thức trả nợ gốc 200.000.000 đồng/năm vào ngày 12 tháng 8 hằng năm, trả nợ lãi 03 tháng/lần vào ngày 12 (kể từ tháng nhận tiền vay).

Để bảo đảm cho khoản vay, ông T, bà A thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ số 1, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CĐ 794252, sổ vào sổ CS07299 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 31/8/2016) theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 10195-2021/HĐTC ngày 12/8/2021.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông T, bà A đã nhiều lần không thực hiện đúng cam kết trả nợ gốc và lãi vay, chưa trả tiền gốc đến hạn 200.000.000 đồng và chưa trả lãi. Tính đến ngày 06/4/2023, ông T, bà A còn nợ ngân hàng số tiền là 6.975.916.438 đồng, trong đó nợ gốc là 6.000.000.000 đồng, lãi trong hạn là 968.893.151 đồng, lãi quá hạn là 7.023.287 đồng.

Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông T, bà A phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng số tiền tính đến ngày 06/4/2023 là 6.975.916.438 đồng, trong đó nợ gốc là 6.000.000.000 đồng, lãi trong hạn là 968.893.151 đồng, lãi quá hạn là 7.023.287 đồng và phải tiếp tục trả lãi phát sinh trên dư nợ gốc chậm trả theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng kể từ ngày 07/4/2023 cho đến khi ông T, bà A trả hết nợ cho ngân hàng.

Trường hợp ông T, bà A không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ số 1, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 10195-2021/HĐTC ngày 12/8/2021 để thu hồi nợ cho ngân hàng. Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho ngân hàng thì ông T, bà A phải tiếp tục trả nợ cho ngân hàng đến khi thanh toán hết nợ gốc và lãi.

*\* Tại Bản tự khai ngày 25/11/2022, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bị đơn là bà Phan Thị Kim A trình bày:*

Bà thống nhất với trình bày của ngân hàng về số tiền vay theo hợp đồng tín dụng, tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp và số tiền gốc, lãi còn nợ như đại diện của ngân hàng trình bày. Do dịch bệnh, làm ăn khó khăn nên bà và ông T chưa thanh toán được nợ cho ngân hàng. Tuy nhiên, bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ngân hàng vì thời hạn vay tiền theo hợp đồng tín dụng là 10 năm, nên bà chỉ vi phạm nghĩa vụ đối với số tiền 200.000.000 đồng nợ gốc đến hạn và toàn bộ nợ lãi; đối với số tiền nợ gốc 5.800.000.000 đồng bà không vi phạm nghĩa vụ.

*\* Bị đơn ông Phạm T không đến Tòa án làm việc và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

*\* Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 06/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Q đã tuyên xử:*

1. Buộc ông Phạm T, bà Phan Thị Kim A có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng X số tiền tính đến ngày 06/4/2023 là 6.975.916.438 đồng (*sáu tỷ, chín trăm bảy mươi lăm triệu, chín trăm mười sáu nghìn, bốn trăm ba mươi tám đồng*), trong đó nợ gốc là 6.000.000.000 đồng (*sáu tỷ đồng*), lãi trong hạn là 968.893.151 đồng (*chín trăm sáu mươi tám triệu, tám trăm chín mươi ba nghìn, một trăm năm mươi một đồng*), lãi quá hạn là 7.023.287 đồng (*bảy triệu, không trăm hai mươi ba nghìn, hai trăm tám mươi bảy đồng*) và phải tiếp tục trả lãi phát sinh trên dư nợ gốc chậm trả theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 4506LAV202101542 ngày 12/8/2021 kể từ ngày 07/4/2023 cho đến khi ông Phạm T, bà Phan Thị Kim A trả xong khoản vay cho Ngân hàng X.

2. Trong trường hợp ông Phạm T, bà Phan Thị Kim A không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng X được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp gồm Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ số 1, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất

quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CD 794252, số vào sổ CS07299 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 31/8/2016) để thu nợ cho Ngân hàng X (Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 10195-2021/HĐTC ngày 12/8/2021).

3. Sau khi xử lý tài sản thế chấp mà không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông Phạm T, bà Phan Thị Kim A tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng X đến khi trả nợ xong.

4. Ông Phạm T, bà Phan Thị Kim A có nghĩa vụ hoàn trả chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ cho Ngân hàng X số tiền 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

\* Ngày 19/4/2023, ngày 05/5/2023 và ngày 22/5/2023 bị đơn là ông Phạm T và bà Phan Thị Kim A có đơn kháng cáo, kháng cáo bổ sung với nội dung: Sửa bản án sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 06 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi xin trả lại số tiền theo hợp đồng tín dụng hai bên đã ký kết số tiền gốc là 200.000.000 đồng; xin xem xét lại tiền lãi phạt và xin giảm lãi theo quy định; không tính tiền lãi phạt và xem xét lại tiền án phí.

\* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều chấp hành đúng theo quy của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự là hợp lệ, nên được chấp nhận xem xét, giải quyết.

Về nội dung: Sau khi phân tích các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến công khai tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm T và bà Phan Thị Kim A, sửa phần án phí dân sự sơ thẩm theo hướng miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm T; bà Phan Thị Kim A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; ông T, bà A được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

Ngày 06/4/2023, Tòa án nhân dân thành phố Q tuyên án vụ án nêu trên. Ngày 19/4/2023, ngày 05/5/2023 và ngày 22/5/2023 bị đơn là ông Phạm T và bà Phan Thị Kim A có đơn kháng cáo, kháng cáo bổ sung. Về thời hạn kháng cáo, hình thức và nội dung đơn kháng cáo đúng quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, đơn kháng cáo của ông Phạm T và bà Phan Thị Kim A là hợp lệ, nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng cáo của bà Phan Thị Kim A xin trả lại số tiền theo hợp đồng tín dụng hai bên đã ký kết số tiền gốc là 200.000.000 đồng, xem xét lại tiền lãi phạt, giảm lãi theo quy định, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Vào ngày 12/8/2021, ông Phạm T và bà Phan Thị Kim A có vay của Ngân hàng số tiền 6.000.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 4506LAV202101542 và Phụ lục hợp đồng nhận tiền vay và định kỳ hạn trả nợ. Khi vay các bên thỏa thuận thời hạn vay là 120 tháng, tính từ ngày tiếp theo liền kề ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày trả nợ cuối cùng được ghi trên phụ lục hợp đồng nhận tiền vay và định kỳ hạn trả nợ kèm theo hợp đồng tín dụng này. Lãi suất vay 9,5%/năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng; lãi suất ưu đãi 8,55%/năm từ ngày giải ngân đến hết ngày 31/12/2021, sau ngày 31/12/2021 áp dụng theo mức lãi suất cho vay thông thường của ngân hàng; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; lãi suất cho vay áp dụng theo phương thức thả nổi, điều chỉnh theo lãi suất cho vay cùng loại theo quy định của bên cho vay; định kỳ trả nợ gốc, lãi: Từ ngày 12/8/2022 đến ngày 12/8/2024 trả tiền gốc mỗi năm 200.000.000 đồng/năm; từ ngày 12/8/2025 đến ngày 12/8/2028 trả tiền gốc mỗi năm 600.000.000 đồng/năm; từ ngày 12/8/2029 đến ngày 12/8/2031 trả tiền gốc mỗi năm 1.000.000.000 đồng/năm. Trả lãi theo định kỳ 03 tháng/lần vào ngày 12 (kể từ tháng nhận tiền vay). Theo phụ lục hợp đồng nhận tiền vay và định kỳ hạn trả nợ (bút lục 47) thì Ngân hàng đã giải ngân 6.000.000.000 đồng cho ông T, bà A vào ngày 12/8/2021.

[2.2] Xét Hợp đồng tín dụng số 4506LAV202101542 ngày 12/8/2021 do các bên ký kết là tự nguyện, đúng pháp luật nên phát sinh hiệu lực pháp luật đối với các bên. Trong quá trình vay thì ông Phạm T và bà Phan Thị Kim A đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng từ ngày 13/8/2022. Tính đến ngày 13/10/2022, ông T và bà A còn nợ Ngân hàng số tiền là 6.647.847.945 đồng, trong đó nợ gốc là 6.000.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 646.208.219 đồng, nợ lãi quá hạn 1.639.726 đồng. Tại hợp đồng tín dụng này các bên có thỏa thuận tại mục 5 Điều 5 như sau: *“Đến hạn trả nợ khách hàng không trả nợ đúng hạn và không được ngân hàng chấp thuận cho cơ cấu lại thời hạn trả nợ thì số nợ gốc, lãi đến hạn chưa trả được chuyển sang nợ quá hạn. Khách hàng phải chịu lãi suất quá hạn trên số nợ gốc quá hạn và lãi chậm trả trên số lãi quá hạn theo quy định tại Điều 2 Hợp đồng này”* và tại mục 2 Điều 6 của Hợp đồng tín dụng này cũng quy định: *“Khi thực hiện chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn Ngân hàng thông báo cho khách hàng về việc chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn. Trường hợp khách hàng bị thu hồi nợ trước hạn mà không trả nợ*

*theo thời hạn thông báo của ngân hàng thì khoản nợ gốc của khách hàng bị chuyển sang nợ quá hạn” (bút lục 49). Do ông T, bà A không thực hiện đúng cam kết trả nợ, nên Ngân hàng yêu cầu ông T và bà A phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ tính đến ngày 13/10/2022 và phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng 4506LAV202101542 ngày 12/8/2021, kể từ ngày 14/10/2022 cho đến khi ông T và bà A trả hết nợ cho Ngân hàng là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của ông T, bà A về nội dung này là không có căn cứ để chấp nhận.*

[2.3]. Về lãi suất: Khi vay các bên có thỏa thuận lãi suất tại thời điểm vay trong hợp đồng tín dụng là 9,5%/năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng; lãi suất ưu đãi 8,55%/năm từ ngày giải ngân đến hết ngày 31/12/2021, sau ngày 31/12/2021 áp dụng theo mức lãi suất cho vay thông thường của ngân hàng; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; lãi suất cho vay áp dụng theo phương thức thả nổi, điều chỉnh theo lãi suất cho vay cùng loại theo quy định của bên cho vay. Xét thấy, đây là sự tự nguyện giữa Ngân hàng và ông T, bà A phù hợp với khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng, nên được chấp nhận.

Xét từ thời điểm ông T và bà A vi phạm nghĩa vụ trả lãi ngày 13/8/2022 đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 06/4/2023, Ngân hàng yêu cầu ông T và bà A trả cho Ngân hàng số tiền 6.975.916.438 đồng; trong đó nợ gốc là 6.000.000.000 đồng, lãi trong hạn là 968.893.151 đồng, lãi quá hạn là 7.023.287 đồng và tiếp tục phải trả lãi phát sinh trên dư nợ gốc chậm trả theo mức lãi suất chậm trả tại Hợp đồng tín dụng số 4506LAV202101542 ngày 12/8/2021 kể từ ngày 07/4/2023 cho đến khi ông T, bà A trả xong khoản nợ vay cho ngân hàng. Xét thấy yêu cầu của Ngân hàng là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà A đề nghị Ngân hàng cho bà được tiếp tục trả số nợ chưa trả theo tiến độ trả nợ trong ghi trong hợp đồng tín dụng số 4506LAV202101542 ngày 12/8/2021 kể từ ngày 19/8/2023, nhưng phía Ngân hàng không chấp nhận, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét giải quyết.

[2.4]. Về tài sản thế chấp: Để đảm bảo cho khoản vay, giữa Ngân hàng và ông Phạm T, bà Phan Thị Kim A có thể chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ số 1, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CĐ 794252, số vào sổ CS07299 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 31/8/2016) theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 10195-2021/HĐTC ngày 12/8/2021, được công chứng vào ngày 12/8/2021 tại phòng Công chứng số 1 tỉnh Quảng Ngãi, được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi – Chi nhánh thành phố Q ngày 12/8/2021.

Xét Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 10195-2021/HĐTC ngày 12/8/2021 là do các bên tự nguyện thỏa thuận và lập bằng văn bản được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật, nên có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, bản án sơ thẩm tuyên trong trường hợp ông T và bà A không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi theo hợp đồng tín dụng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án kê biên, phát mại toàn bộ tài sản thế chấp ở trên để thu hồi nợ là có căn cứ.

[2.5] Xét kháng cáo xem xét lại tiền án phí thì thấy rằng:

Bà Phan Thị Kim A sinh ngày 20/4/1963; ông Phạm T sinh ngày 25/3/1957. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, ông T là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Mặc dù, đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải thích về thủ tục đề nghị miễn án phí nhưng ông T không có đơn đề nghị xin miễn án phí, nên Tòa án cấp sơ thẩm không miễn án phí sơ thẩm cho ông T là đúng pháp luật. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm ông T và bà A có đơn kháng cáo, trong đó có nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại án phí dân sự sơ thẩm, nên Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Phạm T và bà Phan Thị Kim A có đơn xin miễn giảm án phí đề ngày 03/8/2023, đơn xin miễn án phí phúc thẩm đề ngày 15/5/2023. Xét, tại thời điểm xét xử phúc thẩm ông T và bà A là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí hợp lệ nên căn cứ Điều 12, 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử chấp nhận miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho ông Phạm T và bà Phan Thị Kim A.

[3]. Từ những phân tích và nhận định trên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn về việc xem xét lại tiền án phí.

[4]. Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm T và bà Phan Thị Kim A được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm T, bà Phan Thị Kim A được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Phạm T và bà Phan Thị Kim A mỗi người 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006150 và biên lai số 0006151 cùng ngày 08/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q theo quy định.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phan Thị Kim A và ông Phạm T.
- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 06/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi về phần án phí.

Áp dụng các Điều 147, 148, 157, 158 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 295, 298, 299, 317, 318, 319, 320, 323, 463, Điều 465; Điều 466; Điều 467; Điều 468; Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 167, 168, 188 của Luật Đất đai; các Điều 91, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng X.

Buộc ông Phạm T và bà Phan Thị Kim A phải trả cho Ngân X số tiền tính đến ngày 06/4/2023 là: 6.975.916.438 đồng (*sáu tỷ, chín trăm bảy mươi lăm triệu, chín trăm mười sáu nghìn, bốn trăm ba mươi tám đồng*), trong đó nợ gốc là 6.000.000.000 đồng (*sáu tỷ đồng*), lãi trong hạn là 968.893.151 đồng (*chín trăm sáu mươi tám triệu, tám trăm chín mươi ba nghìn, một trăm năm mươi một đồng*), lãi quá hạn là 7.023.287 đồng (*bảy triệu, không trăm hai mươi ba nghìn, hai trăm tám mươi bảy đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm ngày 06/4/2023 ông Phạm T và bà Phan Thị Kim A phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

2. Trường hợp ông Phạm T và bà Phan Thị Kim A không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng X được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp gồm Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ số 1, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CD 794252, sổ vào sổ CS07299 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 31/8/2016) để thu nợ cho Ngân hàng X theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 10195-2021/HĐTC ngày 12/8/2021.

3. Sau khi xử lý tài sản thế chấp mà không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông Phạm T, bà Phan Thị Kim A tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng X đến khi trả nợ xong

4. Về án phí:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm T và bà Phan Thị Kim A được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn Ngân hàng X không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng X số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 57.323.924 đồng (*năm mươi bảy triệu, ba trăm hai mươi ba nghìn, chín trăm hai mươi bốn đồng*) theo biên lai thu số 0003700 ngày 28/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

4.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Phạm T và bà Phan Thị Kim A được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

- Hoàn trả cho ông Phạm T số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0006150 ngày 08/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Hoàn trả cho bà Phan Thị Kim A số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0006151 ngày 08/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Về chi phí tố tụng: Ngân hàng X không phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Ông Phạm T, bà Phan Thị Kim A có nghĩa vụ hoàn trả chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ cho Ngân hàng X số tiền 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*).

6. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND thành phố Quảng Ngãi;
- VKSND thành phố Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS thành phố Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Đức Dũng**